

汉语语法

NGỮ PHÁP HSK 2

Chuẩn 3.0 — công thức, ví dụ, bài tập

15 điểm ngữ pháp · 60 câu ví dụ · 60 câu bài tập

Toàn bộ 15 điểm ngữ pháp của cấp HSK 2 theo chuẩn 3.0 (kỳ thi đổi cấu trúc từ 13/12/2026), xếp theo đúng thứ tự học trên lộ trình. Mỗi điểm gồm công thức, phần giải thích, câu ví dụ có pinyin và nghĩa tiếng Việt, kèm bài tập — đáp án ở cuối file.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn cho từng câu ví dụ
- 10 câu bài tập mỗi điểm, tự chấm ngay và giải thích chỗ sai
- Bài ôn tập trộn ngẫu nhiên nhiều điểm, sai câu nào mở lại đúng bài đó
- Đề thi thử HSK 2 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/ngu-phap/cap/2

Bộ từ vựng 3.0 bản PDF: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

cho bạn bè, lớp học, nhóm ôn thi.

Mục lục

1. Lặp động từ và lặp tính từ
2. Bỏ ngữ kết quả: V + 完/好/懂/错/会/到/见
3. Trợ từ 过 — thể kinh nghiệm
4. Bỏ ngữ xu hướng: 来 / 去 và 上下进出回过起
5. Bỏ ngữ trạng thái với 得
6. Trợ từ 着 — trạng thái kéo dài
7. Câu so sánh với 比 và 没有
8. Câu 是...的 — nhấn mạnh thời gian, nơi chốn, cách thức
9. Câu kiêm ngữ: 让 / 叫 / 请
10. Giới từ thông dụng: 从 / 到 / 离 / 往 / 给 / 对 / 跟
11. Câu hỏi lựa chọn với 还是
12. Câu phức: 因为...所以... và 虽然...但是...
13. 一...就... và 快要...了 (sắp)
14. Phó từ 已经 / 还 / 再 / 又 và cấm chỉ 别
15. Bỏ ngữ thời lượng — làm việc gì bao lâu

TỪ LOẠI

1. Lặp động từ và lặp tính từ

动词重叠 · 形容词重叠

Lặp động từ làm giọng nhẹ đi (thử một chút); lặp tính từ làm miêu tả sinh động hơn.

AA / A—A / A了A / ABAB · AA / AABB

1. Lặp động từ — làm câu nhẹ nhàng, lịch sự, mang nghĩa "làm một chút, thử xem".

Các dạng:

- **AA** (1 âm tiết): 看看、听听、试试
- **A—A**: 看一看、试一试 (nhẹ hơn nữa)
- **A了A** (việc đã xong): 他看了看我。(Anh ấy nhìn tôi một cái.)
- **ABAB** (2 âm tiết): 休息休息、介绍介绍、学习学习

Lưu ý: Động từ 2 âm tiết lặp theo kiểu **ABAB**, KHÔNG phải AABB. Sai: 休休息息.

2. Lặp tính từ — làm miêu tả sinh động, giàu cảm xúc hơn.

- **AA**: 好好、慢慢 → 你慢慢说。(Bạn nói từ từ thôi.)
- **AABB**: 高高兴兴、干干净净、漂漂亮亮

Lưu ý: Tính từ đã lặp thì **không thêm 很**. Sai: 很干干净净.

Lưu ý: Động từ chỉ trạng thái (是、有、在、知道、喜欢) không lặp được.

Ví dụ

你休息休息吧。

Nǐ xiūxi xiūxi ba.

Bạn nghỉ một chút đi. (Động từ 2 âm tiết → ABAB)

我看看你的手机。

Wǒ kànkàn nǐ de shǒujī.

Cho tôi xem điện thoại của bạn một chút. (AA làm câu nhẹ nhàng)

请你慢慢说。

Qǐng nǐ mànman shuō.

Xin bạn nói chậm thôi. (Tính từ lặp AA làm trạng ngữ)

房间打扫得干干净净。

Fángjiān dǎsǎo de gāngānjìngjìng.

Căn phòng được dọn sạch bong. (AABB nhấn mạnh mức độ)

Bài tập

1. 你累了, 先 ___ 吧。

- A. 休息休息
- B. 休休息息
- C. 休息了休息

2. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 你慢慢走。
- B. 你很慢慢走。
- C. 你慢走慢走。

3. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

看看 / 我 / 想 / 这本书

4. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我想学学习汉语。

A. Đúng

B. Sai

BỔ NGỮ

2. Bổ ngữ kết quả: V + 完/好/懂/错/会/到/见

结果补语

Thêm một từ ngay sau động từ để nói kết quả của hành động.

Động từ + Bổ ngữ kết quả (+ 了) + Tân ngữ

Bổ ngữ kết quả cho biết hành động **đạt kết quả gì**. Nó bám sát ngay sau động từ, **không được chen gì vào giữa**.

Các bổ ngữ thường gặp:

- **完** (xong): 吃完饭 (ăn xong cơm), 看完书
- **好** (xong xuôi, tốt): 做好了 (làm xong rồi)
- **懂** (hiểu): 听懂 (nghe hiểu), 看懂 (đọc hiểu)
- **错** (sai): 说错 (nói sai), 写错
- **会** (thành thạo): 学会 (học được)
- **到** (đạt tới, tìm được): 买到 (mua được), 找到
- **见** (cảm nhận được): 看见 (nhìn thấy), 听见 (nghe thấy)

Phủ định: dùng 没(有) ở trước động từ.

- 我没听懂。(Tôi nghe không hiểu.)

Lưu ý: So sánh cặp dễ nhầm:

- 听 = nghe (hành động) / 听见 = nghe thấy (có âm thanh vào tai) / 听懂 = nghe hiểu (hiểu nội dung)
- 我听了, 但是没听懂。(Tôi có nghe, nhưng không hiểu.)

Ví dụ

我吃完饭了。

Wǒ chī wán fàn le.

Tôi ăn cơm xong rồi. (完 dính ngay sau 吃)

老师说的话我没听懂。

Lǎoshī shuō de huà wǒ méi tīngdǒng.

Lời cô giáo nói tôi nghe không hiểu. (Phủ định bằng 没)

你写错了一个字。

Nǐ xiěcuò le yí ge zì.

Bạn viết sai một chữ.

我在商店买到了那本书。

Wǒ zài shāngdiàn mǎidào le nà běn shū.

Tôi mua được quyển sách đó ở cửa hàng. (到 = đạt được mục đích)

Bài tập

5. 这个电影我看 ___ 了, 很有意思。

- A. 完
- B. 好听
- C. 见面

6. 他说得太快了, 我没听 ___ 。

- A. 懂
- B. 完了
- C. 见了

7. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 作业 / 做完 / 我

8. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我不听懂老师的话。

A. Đúng

B. Sai

3. Trợ từ 过 — thể kinh nghiệm

经历态 “过”

过 nói bạn TỪNG làm việc gì đó trong đời, khác hẳn với 了.

Động từ + 过 (+ Tân ngữ) · 没 + Động từ + 过

过 (guo) đứng sau động từ, nghĩa là "đã từng" — nhấn mạnh **kinh nghiệm đã có**, việc đó đã kết thúc.

- 我去过中国。(Tôi đã từng đi Trung Quốc.)
- 我吃过北京烤鸭。(Tôi đã từng ăn vịt quay Bắc Kinh.)

Phủ định: 没(有) + động từ + 过. GIỮ NGUYÊN 过.

- 我没去过中国。(Tôi chưa từng đi Trung Quốc.)
- Khác với 了: dùng 没 thì phải bỏ 了, nhưng 过 thì giữ lại.

Câu hỏi: ...过吗? hoặc ...过没有?

- 你去过北京吗?

Lưu ý: **Phân biệt 了 và 过:**

- 我吃了饭。= Tôi ăn cơm rồi (vừa xong, giờ no).
- 我吃过饭。= Tôi từng ăn cơm rồi (kinh nghiệm/đã ăn qua).
- 他去了上海。= Anh ấy đi Thượng Hải rồi (có thể còn ở đó).
- 他去过上海。= Anh ấy từng đi Thượng Hải (giờ đã về).

Ví dụ

我去过北京两次。

Wǒ qùguo Běijīng liǎng cì.

Tôi đã đến Bắc Kinh hai lần. (Kinh nghiệm + số lần)

我没吃过中国菜。

Wǒ méi chīguo Zhōngguó cài.

Tôi chưa từng ăn món Trung Quốc. (Phủ định vẫn giữ 过)

你学过汉语吗?

Nǐ xuéguo Hànyǔ ma?

Bạn từng học tiếng Trung chưa?

他去了公司，还没回来。

Tā qù le gōngsī, hái méi huílái.

Anh ấy đi công ty rồi, chưa về. (了: đi rồi và còn ở đó — khác 去过)

Bài tập

9. 我 __ 中国，我很想去。

- A. 没去过
- B. 不去过
- C. 没去了

10. Câu nào nghĩa là "Tôi từng ăn thử món này rồi"?

- A. 我吃过这个菜。
- B. 我吃了这个菜。
- C. 我在吃这个菜。

11. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

过 / 北京 / 我 / 去 / 没

12. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我没去过了上海。

A. Đúng

B. Sai

4. Bổ ngữ xu hướng: 来 / 去 và 上下进出回过起

趋向补语

Cho biết hành động di chuyển theo hướng nào so với người nói.

Động từ + 来/去 · Động từ + 上/下/进/出/回/过 + 来/去

1. Bổ ngữ xu hướng đơn — 来 và 去:

- 来 = hướng về phía người nói: 他进来了。(Anh ấy đi vào đây.)
- 去 = hướng ra xa người nói: 他进去了。(Anh ấy đi vào trong đó.)

Cùng một hành động, chọn 来 hay 去 tùy vị trí người nói.

2. Bổ ngữ xu hướng phức hợp = 上/下/进/出/回/过/起 + 来/去:

- 进来 (vào đây), 出去 (ra ngoài), 回来 (về đây), 上去 (lên đó), 下来 (xuống đây), 过来 (qua đây)
- 老师走进来了。(Cô giáo bước vào.)
- 他从包里拿出来一本书。(Anh ấy lấy từ trong túi ra một quyển sách.)

Lưu ý: **Quy tắc quan trọng: tân ngữ chỉ NƠI CHỖN phải đứng GIỮA, trước 来/去.**

- Đúng: 他回学校去了。/ 他回家来了。
- Sai: 他回去学校了。

Tân ngữ chỉ đồ vật thì đặt giữa hoặc cuối đều được:

- 他拿出一本书来。= 他拿出来一本书。

Ví dụ

请进来。

Qǐng jìnlái.

Mời vào. (Người nói ở bên trong)

他出去了。

Tā chūqù le.

Anh ấy ra ngoài rồi. (Đi xa khỏi người nói)

妈妈回家来了。

Māma huí jiā lái le.

Mẹ về nhà rồi. (Nơi chốn 家 nằm giữa 回 và 来)

他从书包里拿出一本书。

Tā cóng shūbāo lǐ ná chū yì běn shū.

Anh ấy lấy từ trong cặp ra một quyển sách.

Bài tập

13. 外面下雨了，快 ____ 吧! (Người nói đang ở trong nhà)

- 进来
- 进去
- 出去

14. Chọn câu ĐÚNG:

- 他回学校去了。
- 他回去学校了。
- 他去回学校了。

15. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

来 / 老师 / 走 / 了 / 进

16. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他上去楼了。

A. Đúng

B. Sai

BỔ NGỮ

5. Bổ ngữ trạng thái với 得

状态补语 (动词+得+形容词)

Nhận xét hành động làm được tốt hay dở, nhanh hay chậm.

Động từ + 得 + (很/不) + Tính từ

Bổ ngữ trạng thái đánh giá hành động được thực hiện như thế nào.

Cấu trúc cơ bản: Động từ + 得 + Tính từ

- 他跑得很快。(Anh ấy chạy rất nhanh.)
- 你说得很好。(Bạn nói rất hay.)

Phủ định: đặt 不 sau 得, KHÔNG đặt trước động từ.

- Đúng: 他跑得不快。(Anh ấy chạy không nhanh.)
- Sai: 他不跑得快。

Câu hỏi: 他跑得快不快? hoặc 他跑得怎么样?

Lưu ý: **Quy tắc khó nhất: khi động từ có TÂN NGỮ, phải LẶP LẠI động từ.**

- Sai: 他说汉语得很好。
- Đúng: 他说汉语说得很好。
- Hoặc bỏ động từ đầu: 他汉语说得很好。

Công thức: (Động từ) + Tân ngữ + Động từ + 得 + Tính từ

Ví dụ

他跑得很快。

Tā pǎo de hěn kuài.

Anh ấy chạy rất nhanh.

你写汉字写得很漂亮。

Nǐ xiě Hànzì xiě de hěn piàoliang.

Bạn viết chữ Hán rất đẹp. (Có tân ngữ nên lặp lại động từ 写)

我昨天睡得不好。

Wǒ zuótiān shuì de bù hǎo.

Hôm qua tôi ngủ không ngon. (不 đặt sau 得)

他汉语说得怎么样?

Tā Hànyǔ shuō de zěnmeyàng?

Anh ấy nói tiếng Trung thế nào? (Đưa tân ngữ lên trước)

Bài tập

17. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 他说汉语说得很好。
- B. 他说汉语得很好。
- C. 他得说汉语很好。

18. 我今天起 ____ 很早。

- A. 得
- B. 的
- C. 地

19. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

得 / 很 / 他 / 跑 / 快

20. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他不跑得快。

A. Đúng

B. Sai

6. Trợ từ 着 — trạng thái kéo dài

持续态 “着”

着 diễn tả trạng thái đang duy trì, khác với 在 (hành động đang diễn ra).

Động từ + 着 (+ Tân ngữ)

着 (zhe) đứng sau động từ, cho biết một **trạng thái đang được duy trì**.

1. Trạng thái của sự vật:

- 门开着。(Cửa đang mở.)
- 他穿着一件红衣服。(Anh ấy đang mặc một chiếc áo đỏ.)

2. Tồn tại ở nơi chốn: Nơi chốn + động từ + 着 + vật

- 桌子上放着一本书。(Trên bàn đặt một quyển sách.)
- 墙上挂着一张照片。(Trên tường treo một tấm ảnh.)

3. Hai hành động cùng lúc (V1 着 + V2) — V1 là cách thức của V2:

- 他笑着说。(Anh ấy vừa cười vừa nói.)
- 我站着吃饭。(Tôi đứng ăn cơm.)

Phủ định: 没(有) + động từ + 着 → 门没开着。

Lưu ý: **Phân biệt 在 và 着:**

- 他在穿衣服。= Anh ấy **đang mặc** áo (động tác diễn ra).
- 他穿着衣服。= Anh ấy **đang mặc trên người** áo (trạng thái).

Ví dụ

门开着，请进。

Mén kāizhe, qǐng jìn.

Cửa đang mở, mời vào. (Trạng thái duy trì)

桌子上放着一杯茶。

Zhuōzi shàng fàngzhe yì bēi chá.

Trên bàn đặt một cốc trà. (Nơi chốn + V着 + vật)

他笑着对我说。

Tā xiàozhe duì wǒ shuō.

Anh ấy cười và nói với tôi. (V1着 + V2 = vừa... vừa...)

她穿着一件白色的衣服。

Tā chuānzhe yí jiàn báisè de yīfu.

Cô ấy mặc một chiếc áo màu trắng.

Bài tập

21. 墙上挂 ____ 一张中国地图。

- A. 着
- B. 了
- C. 过

22. Câu nào nghĩa là "Anh ấy đang mặc áo trên người"?

- A. 他穿着衣服。
- B. 他在穿衣服。
- C. 他穿了衣服。

23. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

说 / 他 / 着 / 笑

24. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 门不开着。

A. Đúng

B. Sai

7. Câu so sánh với 比 và 没有

比较句 (比 / 没有)

A 比 B + tính từ; phủ định dùng A 没有 B + tính từ, KHÔNG dùng 不比 tùy tiện.

A + 比 + B + Tính từ (+ mức chênh) · A + 没有 + B + (这么/那么) + Tính từ

1. Câu 比 cơ bản: A + 比 + B + tính từ

- 我比他高。(Tôi cao hơn anh ấy.)
- 今天比昨天冷。(Hôm nay lạnh hơn hôm qua.)

Lưu ý: Không dùng 很/非常 trong câu 比. Sai: 我比他很高。

2. Bổ sung mức độ chênh lệch — đặt SAU tính từ:

- 我比他高一点儿。(Tôi cao hơn anh ấy một chút.)
- 我比他高五厘米。(Tôi cao hơn anh ấy 5 cm.)
- 今天比昨天冷多了。(Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.)

3. Phủ định: dùng A 没有 B + (这么/那么) + tính từ

- 我没有他高。(Tôi không cao bằng anh ấy.)
- 今天没有昨天那么冷。(Hôm nay không lạnh bằng hôm qua.)

4. So sánh có động từ: A + 比 + B + động từ + 得 + tính từ

- 他比我跑得快。= 他跑得比我快。

Ví dụ

我比他大三岁。

Wǒ bǐ tā dà sān suì.

Tôi hơn anh ấy 3 tuổi. (Mức chênh 三岁 đặt sau tính từ)

今天比昨天热。

Jīntiān bǐ zuótiān rè.

Hôm nay nóng hơn hôm qua. (Không thêm 很 vào giữa)

我没有他高。

Wǒ méiyǒu tā gāo.

Tôi không cao bằng anh ấy. (Phủ định dùng 没有)

他比我跑得快。

Tā bǐ wǒ pǎo de kuài.

Anh ấy chạy nhanh hơn tôi. (So sánh có động từ)

Bài tập

25. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 他比我高。
- B. 他比我很高。
- C. 他比我非常高。

26. 我 ___ 他大, 他比我大两岁。

- A. 没有
- B. 不比
- C. 不是

27. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

冷 / 昨天 / 今天 / 比

28. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我比他很累。

A. Đúng

B. Sai

CÂU ĐẶC BIỆT

8. Câu 是...的 — nhấn mạnh thời gian, nơi chốn, cách thức

“是.....的” 句

Dùng khi việc đã xảy ra và muốn hỏi/nhấn mạnh KHI NÀO, Ở ĐÂU, BẰNG CÁCH NÀO.

Chủ ngữ + 是 + [thời gian/nơi chốn/cách thức] + Động từ + 的

Câu 是...的 dùng khi **cả hai bên đều biết việc đã xảy ra**, giờ chỉ muốn làm rõ **chi tiết**: khi nào, ở đâu, bằng cách nào, với ai.

- 我是昨天来的。(Tôi đến hôm qua đấy.) — nhấn mạnh thời gian
- 他是从北京来的。(Anh ấy từ Bắc Kinh đến.) — nhấn mạnh nơi xuất phát
- 我是坐飞机来的。(Tôi đến bằng máy bay.) — nhấn mạnh phương tiện

是 có thể lược bỏ trong câu khẳng định: 我昨天来的。

Nhưng **的 KHÔNG** được bỏ.

Phủ định: 不是...的 (không dùng 没).

- 我不是昨天来的，我是今天来的。

Vị trí tân ngữ: nếu động từ có tân ngữ, 的 thường đứng trước tân ngữ hoặc cuối câu:

- 我是在北京学的汉语。= 我是在北京学汉语的。

Lưu ý: Phân biệt với câu 了:

- 我昨天来了。= Thông báo tin mới: tôi đã đến.
- 我是昨天来的。= Cả hai đều biết tôi đã đến, chỉ nói rõ là hôm qua.

Ví dụ

你是什么时候来的?

Nǐ shì shénme shíhòu lái de?

Bạn đến lúc nào vậy? (Hỏi thời gian của việc đã xảy ra)

我是坐飞机来的。

Wǒ shì zuò fēijī lái de.

Tôi đến bằng máy bay. (Nhấn mạnh phương tiện)

他是在中国学的汉语。

Tā shì zài Zhōngguó xué de Hànyǔ.

Anh ấy học tiếng Trung ở Trung Quốc. (的 đứng trước tân ngữ)

我不是一个人来的。

Wǒ bú shì yí ge rén lái de.

Tôi không đến một mình. (Phủ định dùng 不是)

Bài tập

29. 你是怎么来 ____ ?

- A. 的
- B. 了
- C. 吗

30. 我 ____ 昨天来的。(phủ định)

- A. 不是
- B. 没是
- C. 没有

31. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

的 / 来 / 我 / 是 / 坐飞机

32. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我是昨天来。

A. Đúng

B. Sai

9. Câu kiêm ngữ: 让 / 叫 / 请

兼语句 (使令)

Bảo/mời ai đó làm gì — tân ngữ của động từ 1 đồng thời là chủ ngữ của động từ 2.

S1 + 让/叫/请 + O (=S2) + V2

Câu kiêm ngữ có **hai động từ, hai chủ ngữ**: tân ngữ của động từ đầu chính là người thực hiện động từ sau.

妈妈让我去买东西。 (Mẹ bảo tôi đi mua đồ.)

- 妈妈 (chủ ngữ 1) + 让 + 我 (vừa là tân ngữ, vừa là chủ ngữ 2) + 去买东西 (động từ 2)

Phân biệt sắc thái:

- **让** (ràng) — bảo, để cho (trung tính, lịch sự)
- **叫** (jiào) — kêu, bảo (thân mật hoặc mệnh lệnh mạnh hơn)
- **请** (qǐng) — mời (lịch sự nhất)

Ví dụ:

- 老师让我们做作业。 (Cô giáo bảo chúng tôi làm bài tập.)
- 妈妈叫我起床。 (Mẹ gọi tôi dậy.)
- 我请你吃饭。 (Tôi mời bạn ăn cơm.)

Phủ định: đặt 不/没 trước 让/叫/请, không đặt trước động từ 2.

- Đúng: 妈妈不让我出去。 (Mẹ không cho tôi ra ngoài.)
- Sai: 妈妈让我不出去。 (nghĩa khác hẳn)

Ví dụ

妈妈让我早点儿回家。

Māma ràng wǒ zǎo diǎnr huí jiā.

Mẹ bảo tôi về nhà sớm một chút.

老师叫我们看这本书。

Lǎoshī jiào wǒmen kàn zhè běn shū.

Cô giáo bảo chúng tôi đọc quyển sách này.

今天我请你吃饭。

Jīntiān wǒ qǐng nǐ chī fàn.

Hôm nay tôi mời bạn ăn cơm. (请 lịch sự nhất)

爸爸不让我玩儿电脑。

Bàba bú ràng wǒ wánr diànnǎo.

Bố không cho tôi chơi máy tính. (不 đứng trước 让)

Bài tập

33. 妈妈 ___ 我去买牛奶。

- A. 让
- B. 被
- C. 给

34. Chọn câu ĐÚNG (Mẹ không cho tôi ra ngoài):

- A. 妈妈不让我出去。
- B. 妈妈让我不出去。
- C. 不妈妈让我出去。

35. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

吃饭 / 请 / 我 / 你

36. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 老师让我们了做作业。

A. Đúng

B. Sai

TỪ LOẠI

10. Giới từ thông dụng: 从 / 到 / 离 / 往 / 给 / 对 / 跟

常用介词

Cụm giới từ luôn đứng TRƯỚC động từ, không đứng sau như tiếng Việt.

Chủ ngữ + [Giới từ + tân ngữ] + Động từ

Quy tắc chung: **cụm giới từ đứng trước động từ.**

- **从 (cóng)** — từ (điểm xuất phát): 我从北京来。(Tôi đến từ Bắc Kinh.)
- **到 (dào)** — đến (điểm đích): 我到学校去。 / 从八点到十点 (từ 8 giờ đến 10 giờ)
- **离 (lí)** — cách (khoảng cách): 我家离学校很近。(Nhà tôi cách trường rất gần.)
- **往 (wǎng)** — về hướng: 往前走。(Đi thẳng về phía trước.)
- **给 (gěi)** — cho, đối với: 我给妈妈打电话。(Tôi gọi điện cho mẹ.)
- **对 (duì)** — đối với: 他对我很好。(Anh ấy rất tốt với tôi.) / 吸烟对身体不好。
- **跟 (gēn)** — với, cùng: 我跟朋友一起去。(Tôi đi cùng bạn.)

Lưu ý: **Lỗi thường gặp của người Việt:** tiếng Việt nói "Tôi gọi điện **cho mẹ**" (cuối câu), tiếng Trung phải nói 我给妈妈打电话 (giữa câu).

Lưu ý: Phân biệt 从 và 离:

- 从 = xuất phát từ (có di chuyển): 我从家来。
- 离 = cách bao xa (khoảng cách tĩnh): 我家离公司很远。

Ví dụ

我给妈妈打电话。

Wǒ gěi māma dǎ diànhuà.

Tôi gọi điện cho mẹ. (给妈妈 đứng trước động từ)

我家离学校不远。

Wǒ jiā lí xuéxiào bù yuǎn.

Nhà tôi cách trường không xa. (离 chỉ khoảng cách)

他从中国回来了。

Tā cóng Zhōngguó huí lái le.

Anh ấy từ Trung Quốc về rồi.

我跟朋友一起去旅游。

Wǒ gēn péngyou yìqǐ qù lǚyóu.

Tôi đi du lịch cùng bạn. (跟...一起 = cùng với)

Bài tập

37. 我家 ___ 公司很远。

- A. 离
- B. 从
- C. 到

38. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 我给他打电话。
- B. 我打电话给他。
- C. 我打给他电话。

39. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

很好 / 对 / 他 / 我

40. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 我来从越南。

A. Đúng

B. Sai

11. Câu hỏi lựa chọn với 还是

选择问句 “还是”

还是 dùng trong câu HỎI; 或者 dùng trong câu KỂ.

A + 还是 + B?

还是 (háishi) nối hai lựa chọn trong **câu hỏi**, nghĩa là "hay là".

- 你喝茶还是喝咖啡? (Bạn uống trà hay cà phê?)
- 你是中国人还是越南人?
- 我们今天去还是明天去?

Câu hỏi 还是 **không thêm 吗**. Sai: 你喝茶还是咖啡吗?

Nếu hai vế dùng chung một động từ, có thể lược bớt:

- 你喝茶还是咖啡? (rút gọn từ 你喝茶还是喝咖啡?)

Lưu ý: **Phân biệt 还是 và 或者 (huòzhě):**

- **还是** — trong câu HỎI: 你去还是我去?
- **或者** — trong câu KỂ, nghĩa "hoặc": 你或者我去都可以。 (Bạn hoặc tôi đi đều được.)

Sai: 我喝茶还是咖啡都可以。 → Đúng: 我喝茶或者咖啡都可以。

还是 còn nghĩa "vẫn": 他还是没来。 (Anh ấy vẫn chưa đến.)

Ví dụ

你喝茶还是喝咖啡?

Nǐ hē chá háishi hē kāfēi?

Bạn uống trà hay cà phê?

我们坐公共汽车还是坐出租车?

Wǒmen zuò gōnggòng qìchē háishi zuò chūzūchē?

Chúng ta đi xe buýt hay taxi?

喝茶或者喝咖啡都可以。

Hē chá huòzhě hē kāfēi dōu kěyǐ.

Uống trà hoặc cà phê đều được. (Câu kể → dùng 或者)

你是老师还是学生?

Nǐ shì lǎoshī háishi xuésheng?

Bạn là giáo viên hay học sinh?

Bài tập

41. 你今天去 __ 明天去?

- A. 还是
- B. 或者
- C. 和

42. 米饭 __ 面条, 我都喜欢。

- A. 或者
- B. 还是
- C. 吗

43. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

还是 / 咖啡 / 你 / 茶 / 喝

44. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 你去还是他去吗?

A. Đúng

B. Sai

12. Câu phức: 因为...所以... và 虽然...但是...

因果复句 · 转折复句

Hai cặp liên từ dùng thành ĐÔI, khác tiếng Việt chỉ dùng một vế.

因为 A, 所以 B · 虽然 A, 但是 B

1. 因为...所以... (yīnwèi... suǒyǐ...) — vì... nên...

- 因为下雨, 所以我没去。(Vì trời mưa nên tôi không đi.)
- 因为他很忙, 所以没来。

2. 虽然...但是... (suīrán... dànshì...) — tuy... nhưng...

- 虽然很累, 但是很开心。(Tuy mệt nhưng rất vui.)
- 虽然他是中国人, 但是不会说汉语。

Lưu ý: **Điểm khác biệt lớn với tiếng Việt:** tiếng Trung dùng **cả hai vế liên từ**. Tiếng Việt hay bỏ một vế ("Vì mưa, tôi không đi"), tiếng Trung thì giữ đủ 因为...所以...

Vị trí chủ ngữ:

- Nếu hai vế **cùng chủ ngữ**: chủ ngữ đứng sau liên từ vế đầu → 他因为很忙, 所以没来。
- Nếu **khác chủ ngữ**: liên từ đứng trước chủ ngữ → 因为他很忙, 所以我一个人去。

Có thể lược bỏ một vế khi vẫn nói: 他很忙, 所以没来。/ 虽然很累, 我很开心。

Ví dụ

因为下雨, 所以我们没去公园。

Yīnwèi xià yǔ, suǒyǐ wǒmen méi qù gōngyuán.

Vì trời mưa nên chúng tôi không đi công viên.

虽然很贵, 但是我很喜欢。

Suīrán hěn guì, dànshì wǒ hěn xǐhuan.

Tuy đắt nhưng tôi rất thích.

他因为生病了, 所以没来上课。

Tā yīnwèi shēngbìng le, suǒyǐ méi lái shàngkè.

Vì anh ấy ốm nên không đến lớp. (Cùng chủ ngữ → 他 đứng trước 因为)

虽然他很累, 但是还在工作。

Suīrán tā hěn lèi, dànshì hái zài gōngzuò.

Tuy anh ấy rất mệt nhưng vẫn đang làm việc.

Bài tập

45. ____ 天气不好, 所以我没出去。

- A. 因为
- B. 虽然
- C. 但是

46. 虽然这个菜很辣, ____ 我很喜欢吃。

- A. 但是
- B. 所以
- C. 因为

47. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

所以 / 我没去 / 下雨 / 因为

48. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 因为他很忙, 但是没来。

A. Đúng

B. Sai

13. 一...就... và 快要...了 (sắp)

一.....就..... · 快要.....了

一...就... = vừa... là...; 快要...了 = sắp... rồi.

一 + V1, 就 + V2 · 快(要)/就要 + V + 了

1. 一...就... (yī... jiù...) — hễ/vừa... là (ngay lập tức)...

- 我一到家就给你打电话。(Tôi vừa về đến nhà là gọi cho bạn ngay.)
- 他一喝酒就脸红。(Anh ấy hễ uống rượu là mặt đỏ.)

Hai vế cùng một chủ ngữ thì chủ ngữ đứng đầu. Khác chủ ngữ thì mỗi vế có chủ ngữ riêng:

- 老师一说, 我就懂了。

2. 快要...了 / 要...了 / 就要...了 — sắp... rồi.

- 快要下雨了。(Sắp mưa rồi.)
- 我要走了。(Tôi sắp đi rồi.)
- 他就要来了。(Anh ấy sắp đến rồi.)

Lưu ý: 要 và 了 luôn đi thành cặp, không được bỏ 了.

Lưu ý: **Khác biệt quan trọng:** trước cụm thời gian cụ thể chỉ dùng 就要...了, không dùng 快要...了.

- Đúng: 他明天就要走了。
- Sai: 他明天快要走了。

Ví dụ

我一到家就睡觉了。

Wǒ yí dào jiā jiù shuìjiào le.

Tôi vừa về đến nhà là đi ngủ luôn.

他一看书就想睡觉。

Tā yí kàn shū jiù xiǎng shuìjiào.

Anh ấy cứ đọc sách là buồn ngủ. (Thói quen lặp lại)

快要考试了, 我很紧张。

Kuàiyào kǎoshì le, wǒ hěn jǐnzhāng.

Sắp thi rồi, tôi rất căng thẳng. (快要...了)

下个月我就要去中国了。

Xià ge yuè wǒ jiù yào qù Zhōngguó le.

Tháng sau tôi sắp đi Trung Quốc rồi. (Có thời gian cụ thể → dùng 就要...了)

Bài tập

49. 我 ___ 下课 ___ 回家。

- A. 一 / 就
- B. 因为 / 所以
- C. 虽然 / 但是

50. 他明天 ___ 走了。

- A. 就要
- B. 快要
- C. 快

51. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 下雨 / 快要

52. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 快要下雨。

A. Đúng

B. Sai

14. Phó từ 已经 / 还 / 再 / 又 và cấm chỉ 别

副词 已经/还/再 · 祈使句 “别”

Phó từ đứng trước động từ; 再 cho việc chưa xảy ra, 又 cho việc đã xảy ra.

Chủ ngữ + Phó từ + Động từ · 别 + Động từ

Phó từ luôn đứng **trước động từ/tính từ**, sau chủ ngữ.

- 已经...了 (yǐjīng) — đã... rồi: 我已经吃饭了。
- 还 (hái) — vẫn, còn: 他还在工作。 / 我还没吃饭。(Tôi vẫn chưa ăn.)
- 再 (zài) — lại (việc **chưa xảy ra**, trong tương lai): 请再说一遍。(Xin nói lại lần nữa.)
- 又 (yòu) — lại (việc **đã xảy ra rồi**): 他昨天来了, 今天又来了。

Lưu ý: **Phân biệt 再 và 又** là lỗi kinh điển:

- 明天**再**来。(Mai lại đến nữa.) — chưa xảy ra
- 他**又**来了。(Anh ấy lại đến rồi.) — đã xảy ra

别 (bié) — đừng, dùng để can ngăn:

- 别说话! (Đừng nói chuyện!)
- 别走, 再坐一会儿。(Đừng đi, ngồi thêm chút nữa.)
- 别 + động từ + 了 = đừng... nữa: 别哭了。(Đừng khóc nữa.)

Ví dụ

我已经吃过饭了。

Wǒ yǐjīng chīguo fàn le.

Tôi đã ăn cơm rồi. (已经...了 đi thành cặp)

请再说一遍。

Qǐng zài shuō yí biàn.

Xin nói lại một lần nữa. (再 cho việc chưa xảy ra)

他昨天来了, 今天又来了。

Tā zuótiān lái le, jīntiān yòu lái le.

Hôm qua anh ấy đến, hôm nay lại đến nữa. (又 cho việc đã xảy ra)

别开门, 外面很冷。

Bié kāi mén, wàimiàn hěn lěng.

Đừng mở cửa, bên ngoài lạnh lắm.

Bài tập

53. 对不起, 请 ____ 说一遍。

- A. 再
- B. 又
- C. 还

54. 他上个星期来了, 这个星期 ____ 来了。

- A. 又
- B. 再
- C. 已经

55. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 别 / 说话

56. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他昨天再来了。

A. Đúng

B. Sai

15. Bổ ngữ thời lượng — làm việc gì bao lâu

时量补语

Thời lượng đứng SAU động từ; có tân ngữ thì lặp lại động từ.

Động từ + thời lượng · Động từ + Tân ngữ + Động từ + thời lượng

Thời lượng (bao lâu) đứng **SAU động từ**, khác với **thời điểm** (lúc nào) đứng **TRƯỚC động từ**.

So sánh:

- 我八点起床。(Tôi dậy lúc 8 giờ — thời điểm, trước động từ.)
- 我睡了八个小时。(Tôi ngủ 8 tiếng — thời lượng, sau động từ.)

Khi có tân ngữ, có 3 cách nói:

1. Lặp lại động từ: 我学汉语学了两年。
2. Đặt thời lượng giữa động từ và tân ngữ, thêm 的: 我学了两年**的**汉语。
3. Đưa tân ngữ lên trước: 汉语我学了两年。

Sai: Sai: 我学汉语了两年。

Các đơn vị thời lượng: 一个小时 (1 tiếng), 半个小时 (nửa tiếng), 两天 (2 ngày), 三个星期, 四个月, 五年.

Lưu ý: Chú ý: 两天、五年 không có 个; nhưng 小时、星期、月 thì có 个.

Ví dụ

我昨天睡了八个小时。

Wǒ zuótiān shuì le bā ge xiǎoshí.

Hôm qua tôi ngủ 8 tiếng. (Thời lượng sau động từ)

我学汉语学了两年。

Wǒ xué Hànyǔ xué le liǎng nián.

Tôi học tiếng Trung được hai năm. (Lặp lại động từ 学)

他等了我半个小时。

Tā děng le wǒ bàn ge xiǎoshí.

Anh ấy đợi tôi nửa tiếng. (Tân ngữ là người thì đặt trước thời lượng)

我每天工作八个小时。

Wǒ měitiān gōngzuò bā ge xiǎoshí.

Mỗi ngày tôi làm việc 8 tiếng. (每天 (thời điểm) trước, 八个小时 (thời lượng) sau)

Bài tập

57. Chọn câu ĐÚNG:

- A. 我学汉语学了两年。
- B. 我学汉语了两年。
- C. 我两年学汉语了。

58. 我每天 ___ 睡八个小时。

- A. 晚上
- B. 八个小时
- C. 了

59. Sắp xếp thành câu: Sắp xếp thành câu đúng:

了 / 小时 / 我 / 两个 / 睡

60. Đúng hay sai: Câu này đúng ngữ pháp không? 他等我了一个小时。

A. Đúng

B. Sai

Đáp án bài tập

1. A — 休息休息
2. A — 你慢慢走。
3. 我想看看这本书
4. B — Sai
5. A — 完
6. A — 懂
7. 我做完作业了
8. B — Sai
9. A — 没去过
10. A — 我吃过这个菜。
11. 我没去过北京
12. B — Sai
13. A — 进来
14. A — 他回学校去了。
15. 老师走进来了
16. B — Sai
17. A — 他说汉语说得很好。
18. A — 得
19. 他跑得很快
20. B — Sai
21. A — 着
22. A — 他穿着衣服。
23. 他笑着说
24. B — Sai
25. A — 他比我高。
26. A — 没有
27. 今天比昨天冷
28. B — Sai
29. A — 的
30. A — 不是
31. 我是坐飞机来的
32. B — Sai
33. A — 让
34. A — 妈妈不让我出去。
35. 我请你吃饭
36. B — Sai
37. A — 离
38. A — 我给他打电话。
39. 他对我很好
40. B — Sai
41. A — 还是
42. A — 或者
43. 你喝茶还是咖啡

- 44. B — Sai
- 45. A — 因为
- 46. A — 但是
- 47. 因为下雨所以我没去
- 48. B — Sai
- 49. A — 一 / 就
- 50. A — 就要
- 51. 快要下雨了
- 52. B — Sai
- 53. A — 再
- 54. A — 又
- 55. 别说话了
- 56. B — Sai
- 57. A — 我学汉语学了两年。
- 58. A — 晚上
- 59. 我睡了两个小时
- 60. B — Sai

Làm đủ 10 câu mỗi điểm và được chấm ngay: hskqkt.com/ngu-phap/cap/2

Bài ôn trộn nhiều điểm: hskqkt.com/ngu-phap/on-tap